

# Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025





# Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 vào ngày 10 tháng 2 năm 2025.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch
Ông Vũ Hùng	Thành viên
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch
Ông Vũ Hùng	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2025
Bà Bùi Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trịnh Bá Bộ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 11540929/68630049-FN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 11 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2024-004-1

Ngô Đức Nhật  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 5627-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>167.381.378.146</b>	<b>164.882.526.674</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>73.921.137.970</b>	<b>137.503.957.987</b>
111	1. Tiền		10.921.137.970	33.103.957.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.000.000.000	104.400.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>70.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.885.023.218</b>	<b>5.911.881.820</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	5.578.366.779	5.448.103.398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.412.414.400	125.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.894.242.039	338.778.422
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>13.275.963.935</b>	<b>20.419.999.975</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.275.963.935	20.419.999.975
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.299.253.023</b>	<b>1.046.686.892</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.299.253.023	1.046.686.892
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>110.399.822.744</b>	<b>115.243.215.989</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>60.466.812.581</b>	<b>64.842.539.084</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.008.833.089	15.103.686.537
222	Nguyên giá		68.326.334.226	67.436.188.141
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.317.501.137)	(52.332.501.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	47.457.979.492	49.738.852.547
228	Nguyên giá		69.157.880.865	68.963.880.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.699.901.373)	(19.225.028.318)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>33.787.871.414</b>	<b>35.016.616.742</b>
231	1. Nguyên giá		49.984.191.858	49.984.191.858
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.196.320.444)	(14.967.575.116)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>915.900.909</b>	<b>1.289.750.909</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	915.900.909	1.289.750.909
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>6.429.667.600</b>	<b>6.392.992.400</b>
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		10.296.000.000	10.296.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.866.332.400)	(3.903.007.600)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.794.570.240</b>	<b>7.696.316.854</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.899.428.041	4.263.963.827
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	3.895.142.199	3.432.353.027
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>277.781.200.890</b>	<b>280.125.742.663</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>94.760.209.240</b>	<b>101.531.332.588</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>90.283.705.140</b>	<b>97.141.508.488</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.801.493.234	10.020.270.319
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		787.266.741	290.991.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.474.561.047	23.086.052.486
314	4. Phải trả người lao động		6.938.575.028	7.384.227.972
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		693.452.561	377.062.171
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		220.566.522	220.566.526
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.825.614.486	21.163.576.100
320	8. Vay ngắn hạn	18	29.908.400.000	31.723.416.361
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.633.775.521	2.875.345.210
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.476.504.100</b>	<b>4.389.824.100</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.476.504.100	4.389.824.100
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>183.020.991.650</b>	<b>178.594.410.075</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>183.020.991.650</b>	<b>178.594.410.075</b>
411	1. Vốn cổ phần		112.914.590.000	112.914.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		112.914.590.000	112.914.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.243.168.730	9.220.495.600
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.414.603.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		39.398.471.894	39.398.471.894
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.464.761.026	18.475.456.025
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.623.227.525	1.550.100.710
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		19.841.533.501	16.925.355.315
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>277.781.200.890</b>	<b>280.125.742.663</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2025

Trần Thị Ngọc Tú  
Người lập

Phạm Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng



Trịnh Bá Bộ  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.435.402.844.680	1.650.714.013.262
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(99.193.363)	(83.690.617)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.435.303.651.317	1.650.630.322.645
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.340.985.378.625)	(1.564.101.799.409)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.318.272.692	86.528.523.236
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	5.956.038.658	3.364.750.479
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.378.096.738)	(888.486.069)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.394.888.062)	(824.457.045)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(52.760.860.385)	(53.336.578.818)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(18.202.124.378)	(12.275.310.119)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.933.229.849	23.392.898.709
31	11. Thu nhập khác	25	13.841.826	392.174.813
32	12. Chi phí khác		(209.099)	(62.916.934)
40	13. Lợi nhuận khác		13.632.727	329.257.879
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.946.862.576	23.722.156.588
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.363.503.415)	(5.378.995.411)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	462.789.172	462.789.172
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.046.148.333	18.805.950.349
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	1.757	1.507
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	1.757	1.507

Trần Thị Ngọc Tú  
Người lập

Phạm Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 11 năm 2025

Trịnh Bá Bộ  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>27.946.862.576</b>	<b>23.722.156.588</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	6.688.617.916	6.740.418.273
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(36.675.200)	48.559.600
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(5.956.038.658)	(3.364.750.479)
06	Chi phí lãi vay	23	1.394.888.062	824.457.045
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>30.037.654.696</b>	<b>27.970.841.027</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(215.367.547)	2.839.398.130
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		7.144.036.040	(1.068.300.406)
11	Giảm (tăng) các khoản phải trả		(5.010.898.780)	1.890.288.568
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(888.030.345)	470.712.801
14	Lãi vay đã trả		(1.394.672.920)	(844.402.144)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.648.668.841)	(6.537.019.429)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	867.846.996
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.446.184.521)	(3.477.115.080)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>21.577.867.782</b>	<b>22.112.250.463</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(2.190.075.094)	(1.807.756.369)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(70.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.258.479.207	3.334.507.191
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(67.931.595.887)</b>	<b>1.526.750.822</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	20	1.437.276.574	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	440.561.285.844	330.600.803.971
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(442.376.302.205)	(336.877.387.610)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(16.851.352.125)	(22.468.469.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(17.229.091.912)</b>	<b>(28.745.053.139)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(63.582.820.017)	(5.106.051.854)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		137.503.957.987	142.610.009.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	73.921.137.970	137.503.957.987

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2025



Trần Thị Ngọc Tú  
Người lập



Phạm Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng



Trịnh Bá Bộ  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH và ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 vào ngày 10 tháng 2 năm 2025.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 177 người (ngày 30 tháng 9 năm 2024: 186 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hoàn thành nghĩa vụ đóng tiền thuê đất đối với Nhà nước. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	29 - 43 năm
Phần mềm	6 - 10 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Vốn góp của chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

*Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh xăng dầu chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh xăng dầu trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.119.923.200	4.426.373.683
Tiền gửi ngân hàng	6.801.214.770	28.677.584.304
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>63.000.000.000</u>	<u>104.400.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>73.921.137.970</u></b>	<b><u>137.503.957.987</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động có thể áp dụng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	5.558.544.029	5.428.264.418
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>19.822.750</u>	<u>19.838.980</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.578.366.779</u></b>	<b><u>5.448.103.398</u></b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không có khoản nợ phải thu quá hạn chưa thu hồi.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi phải thu	1.869.345.204	171.785.753
Đặt cọc	23.029.303	8.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.557.032	158.992.669
Khác	<u>310.500</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.894.242.039</u></b>	<b><u>338.778.422</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	13.191.120.281	20.340.950.189
Công cụ dụng cụ, vật liệu phụ	<u>84.843.654</u>	<u>79.049.786</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.275.963.935</u></b>	<b><u>20.419.999.975</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.299.253.023</b>	<b>1.046.686.892</b>
Chi phí thuê mặt bằng	802.000.000	691.000.000
Chi phí sửa chữa	71.431.247	126.514.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.440.467	51.221.778
Chi phí khác	413.381.309	177.950.269
<b>Dài hạn</b>	<b>4.899.428.041</b>	<b>4.263.963.827</b>
Chi phí thuê mặt bằng	2.265.000.000	2.709.000.000
Chi phí sửa chữa	1.298.265.635	768.286.668
Chi phí công cụ, dụng cụ	930.727.190	726.951.827
Chi phí khác	<u>405.435.216</u>	<u>59.725.332</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.198.681.064</u></b>	<b><u>5.310.650.719</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	34.683.924.372	22.822.841.125	2.341.945.454	7.587.477.190	67.436.188.141
Mua trong năm	-	-	-	686.046.085	686.046.085
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	204.100.000	204.100.000
Số cuối năm	<u>34.683.924.372</u>	<u>22.822.841.125</u>	<u>2.341.945.454</u>	<u>8.477.623.275</u>	<u>68.326.334.226</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.899.995.224	17.678.843.450	940.454.545	4.230.142.578	31.749.435.797
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(23.092.315.096)	(21.544.609.676)	(2.175.424.232)	(5.520.152.600)	(52.332.501.604)
Khấu hao trong năm	(1.806.253.512)	(477.166.178)	(140.149.092)	(561.430.751)	(2.984.999.533)
Số cuối năm	<u>(24.898.568.608)</u>	<u>(22.021.775.854)</u>	<u>(2.315.573.324)</u>	<u>(6.081.583.351)</u>	<u>(55.317.501.137)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>11.591.609.276</u>	<u>1.278.231.449</u>	<u>166.521.222</u>	<u>2.067.324.590</u>	<u>15.103.686.537</u>
Số cuối năm	<u>9.785.355.764</u>	<u>801.065.271</u>	<u>26.372.130</u>	<u>2.396.039.924</u>	<u>13.008.833.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	67.316.740.865	1.647.140.000	68.963.880.865
Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	144.000.000	144.000.000
Số đầu năm và số cuối năm	<u>67.316.740.865</u>	<u>1.841.140.000</u>	<u>69.157.880.865</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.415.000.000	1.415.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(17.896.694.844)	(1.328.333.474)	(19.225.028.318)
Hao mòn trong năm	<u>(2.324.680.968)</u>	<u>(150.192.087)</u>	<u>(2.474.873.055)</u>
Số cuối năm	<u>(20.221.375.812)</u>	<u>(1.478.525.561)</u>	<u>(21.699.901.373)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>49.420.046.021</u>	<u>318.806.526</u>	<u>49.738.852.547</u>
Số cuối năm	<u>47.095.365.053</u>	<u>362.614.439</u>	<u>47.457.979.492</u>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>17.313.043.291</u>	<u>32.671.148.567</u>	<u>49.984.191.858</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	280.884.000	280.884.000
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(4.703.335.363)	(10.264.239.753)	(14.967.575.116)
Khấu hao trong năm	<u>(351.262.152)</u>	<u>(877.483.176)</u>	<u>(1.228.745.328)</u>
Số cuối năm	<u>(5.054.597.515)</u>	<u>(11.141.722.929)</u>	<u>(16.196.320.444)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>12.609.707.928</u>	<u>22.406.908.814</u>	<u>35.016.616.742</u>
Số cuối năm	<u>12.258.445.776</u>	<u>21.529.425.638</u>	<u>33.787.871.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

*Thuyết minh bổ sung:*

Các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và chi phí hoạt động liên quan được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê mặt bằng và bất động sản đầu tư	18.351.913.480	20.543.466.753
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	1.228.745.328	1.228.745.328

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong *Thuyết minh số 29.1*.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
Phần mềm quản lý cửa hàng bán lẻ xăng dầu - EGAS	-	373.850.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>915.900.909</b>	<b>1.289.750.909</b>

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	1,65	10.000.000.000	(3.750.000.000)	10.000.000.000	(3.750.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	0,97	296.000.000	(116.332.400)	296.000.000	(153.007.600)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.296.000.000</b>	<b>(3.866.332.400)</b>	<b>10.296.000.000</b>	<b>(3.903.007.600)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên thứ ba	943.652.295	1.319.487.759
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Số 1</i>	857.228.400	816.231.600
<i>Các bên khác</i>	86.423.895	503.256.159
Phải trả cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	5.857.840.939	8.700.782.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.801.493.234</u></b>	<b><u>10.020.270.319</u></b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế bảo vệ môi trường (*)	13.180.777.187	155.322.930.654	(155.671.874.325)	12.831.833.516
Tiền thuê đất	6.656.728.489	13.987.987.749	(15.971.930.459)	4.672.785.779
Thuế giá trị gia tăng	2.349.896.256	23.895.608.875	(24.008.317.737)	2.237.187.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	863.893.946	6.363.503.415	(5.648.668.841)	1.578.728.520
Thuế thu nhập cá nhân	34.756.608	962.762.428	(965.536.545)	31.982.491
Khác	-	156.043.347	(34.000.000)	122.043.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.086.052.486</u></b>	<b><u>200.688.836.468</u></b>	<b><u>(202.300.327.907)</u></b>	<b><u>21.474.561.047</u></b>

(\*) Thuế suất áp dụng cho thuế bảo vệ môi trường trong năm như sau:

Loại xăng dầu	Năm nay	Năm trước
Xăng RON 95 - III	2.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Xăng RON 97 - V	2.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Dầu DO 0.05S	1.000 VND/Lít	1.000 VND/Lít

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.825.614.486</b>	<b>21.163.576.100</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành ("DOTHANHREAL") (*)	16.303.268.195	14.621.738.304
Ký quỹ, ký cược	4.220.640.000	4.053.566.840
Khác	301.706.291	2.488.270.956
<b>Dài hạn</b>	<b>4.476.504.100</b>	<b>4.389.824.100</b>
Ký quỹ, ký cược	4.476.504.100	4.389.824.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.302.118.586</u></b>	<b><u>25.553.400.200</u></b>

(\*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 9 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và DOTHANHREAL về việc góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà BETA Tower – số 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hai bên đang trong quá trình thống nhất hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến HĐHTKD trên. Khoản tiền hàng năm nhận được từ DOTHANHREAL chưa ghi nhận doanh thu HĐHTKD, đã tạm nộp thuế GTGT và thuế TNDN trên số tiền doanh thu nhận được từ DOTHANHREAL.

**18. VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	<u>31.723.416.361</u>	<u>440.561.285.844</u>	<u>(442.376.302.205)</u>	<u>29.908.400.000</u>

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	<u>29.908.400.000</u>	Từ ngày 17 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	Lãi suất áp dụng cho mỗi lần giải ngân

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.875.345.210	2.104.018.260
Trích lập quỹ trong năm	2.204.614.832	3.380.595.034
Tăng khác trong năm	46.975	867.846.996
Sử dụng quỹ	<u>(2.446.231.496)</u>	<u>(3.477.115.080)</u>
Số cuối năm	<u>2.633.775.521</u>	<u>2.875.345.210</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	25.519.738.710	185.638.692.760
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	18.805.950.349	18.805.950.349
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.469.638.000)	(22.469.638.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.380.595.034)	(3.380.595.034)
Số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>9.220.495.600</u>	<u>(1.414.603.444)</u>	<u>39.398.471.894</u>	<u>18.475.456.025</u>	<u>178.594.410.075</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	18.475.456.025	178.594.410.075
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	22.046.148.333	22.046.148.333
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.852.228.500)	(16.852.228.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.204.614.832)	(2.204.614.832)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	22.673.130	1.414.603.444	-	-	1.437.276.574
Số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>9.243.168.730</u>	<u>-</u>	<u>39.398.471.894</u>	<u>21.464.761.026</u>	<u>183.020.991.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>112.914.590.000</u>
<b>Cổ tức đã chia</b>		
Cổ tức công bố (i)	(16.852.228.500)	(22.469.638.000)
Cổ tức đã trả	(16.851.352.125)	(22.468.469.500)

(i) Trong năm, Công ty hoàn thành việc thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 27/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024.

**20.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu phổ thông	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(56.640)
Cổ phiếu phổ thông	-	(56.640)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.291.459	11.234.819
Cổ phiếu phổ thông	11.291.459	11.234.819

**20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số đầu năm và số cuối năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	5.758.634	57.586.340.000	51.00
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	2.259.708	22.597.080.000	20.01
Các cổ đông khác	3.273.117	32.731.170.000	28.99
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>11.291.459</u>	<u>112.914.590.000</u>	<u>100.00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.5 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	22.046.148.333	18.805.950.349
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(2.204.614.832)</u>	<u>(1.880.595.034)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	19.841.533.501	16.925.355.315
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>11.291.459</u>	<u>11.234.819</u>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b> (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>1.757</u>	<u>1.507</u>
<b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<u>1.757</u>	<u>1.507</u>

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.435.402.844.680</b>	<b>1.650.714.013.262</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	1.417.050.931.200	1.630.170.546.509
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	18.351.913.480	20.543.466.753
<b>Trừ</b>	<b>(99.193.363)</b>	<b>(83.690.617)</b>
Chiết khấu thương mại	<u>(99.193.363)</u>	<u>(83.690.617)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.435.303.651.317</u></b>	<b><u>1.650.630.322.645</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu buôn bán hàng hóa	1.416.951.737.837	1.630.086.855.892
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	18.351.913.480	20.543.466.753

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>5.956.038.658</u>	<u>3.364.750.479</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán lẻ xăng dầu	1.339.756.633.297	1.562.873.054.081
Giá vốn cho thuê và cung cấp dịch vụ	1.228.745.328	1.228.745.328
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.340.985.378.625</u></b>	<b><u>1.564.101.799.409</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.394.888.062	824.457.045
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng tổn thất đầu tư	(36.675.200)	48.559.600
Chi phí khác	19.883.876	15.469.424
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.378.096.738</u></b>	<b><u>888.486.069</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>52.760.860.385</b>	<b>53.336.578.818</b>
Chi phí nhân viên	25.381.845.541	28.468.769.347
Chi phí dịch vụ mua và thuê ngoài	18.566.289.979	16.029.291.104
Chi phí khấu hao	2.798.861.741	2.847.085.058
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	999.149.237	885.669.360
Chi phí khác	5.014.713.887	5.105.763.949
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>18.202.124.378</b>	<b>12.275.310.119</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.838.532.806	6.108.132.423
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.661.010.847	2.664.587.887
Chi phí dịch vụ mua và thuê ngoài	1.318.463.479	1.010.080.790
Chi phí khác	3.384.117.246	2.492.509.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.962.984.763</u></b>	<b><u>65.611.888.937</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ phiếu xăng hết hạn sử dụng	-	285.620.320
Khác	13.841.826	106.554.493
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.841.826</u></b>	<b><u>392.174.813</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	1.339.756.633.297	1.562.873.054.081
Chi phí nhân viên	36.220.378.347	34.576.901.770
Chi phí dịch vụ mua và thuê ngoài	19.884.753.458	17.039.371.894
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	6.688.617.916	6.740.418.273
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	999.149.237	982.085.036
Chi phí khác	8.398.831.133	7.501.857.292
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.411.948.363.388</u></b>	<b><u>1.629.713.688.346</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.363.503.415	5.378.995.411
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(462.789.172)</u>	<u>(462.789.172)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.900.714.243</u></b>	<b><u>4.916.206.239</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>27.946.862.576</u></b>	<b><u>23.722.156.588</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.589.372.515	4.744.431.318
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>311.341.728</u>	<u>171.774.921</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>5.900.714.243</u></b>	<b><u>4.916.206.239</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hao mòn tài sản cố định vô hình	3.895.142.199	3.432.353.027	462.789.172	462.789.172
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>3.895.142.199</b>	<b>3.432.353.027</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>462.789.172</b>	<b>462.789.172</b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một thành viên S.T.S Tây Nam Bộ	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	1.320.695.790.405	1.549.759.254.548
	Chia cổ tức	8.637.951.000	11.517.268.000
	Bán hàng hóa	170.838.080	211.450.420
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	2.498.747.984	3.530.186.728
	Bán hàng hóa	28.556.545	24.849.182
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Chia cổ tức	3.389.562.000	4.519.416.000
Ông Lê Trọng Hiếu	Chia cổ tức	2.136.517.500	2.848.690.000
Công ty TNHH Một thành viên S.T.S Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	1.729.293	-
	Mua hàng hóa	-	708.611.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bán hàng hóa	19.822.750	15.675.580
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Bán hàng hóa	-	4.163.400
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>19.822.750</b>	<b>19.838.980</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	5.363.130.000	8.429.350.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	494.710.939	271.432.560
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.857.840.939</b>	<b>8.700.782.560</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban Kiểm toán ("UBKT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	760.000.000	259.020.000
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên HĐQT		
	Tổng Giám đốc	1.095.000.000	1.109.658.273
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên HĐQT		
	Chủ tịch UBKT	292.500.000	181.170.000
Ông Vũ Hùng	Thành viên HĐQT	252.000.000	181.170.000
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	252.000.000	148.345.000
Bà Bùi Hoài Châu	Thư ký HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	386.203.318	489.010.882
Bà. Trần Thị Thu Phương	Thư ký HĐQT	18.000.000	-
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT	-	26.260.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.055.703.318</b>	<b>2.394.634.155</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**29.1 Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà văn phòng SFC và các bất động sản đầu tư khác theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.941.448.061	15.611.296.360
Từ 1 đến 5 năm	686.060.606	44.066.767.985
Trên 5 năm	-	94.841.935.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.627.508.667</b>	<b>154.519.999.995</b>

**29.2 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và thuê đất cho các địa điểm kinh doanh xăng dầu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.753.213.767	5.999.543.767
Từ 1 đến 5 năm	17.897.201.285	18.310.928.759
Trên 5 năm	61.153.500.007	64.464.642.383
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.803.915.059</b>	<b>88.775.114.909</b>

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2025



Trần Thị Ngọc Tú  
Người lập



Phạm Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng




Trịnh Bá Bộ  
Tổng Giám đốc